

Số: /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bổ sung kinh phí năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị, địa phương
để phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và
đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân ngày 24/6/2025;

Căn cứ Thông tư số 87/2025/TT-BTC ngày 29/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031;

Căn cứ Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi, thời gian được hưởng hỗ trợ đối với các nội dung chi phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031;

Căn cứ Thông báo số 135/TB-UBBC ngày 27/02/2026 kết luận phiên họp thứ hai Ủy ban bầu cử tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 3006/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 100/TTr-STC ngày 03/3/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung kinh phí năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị, địa phương để phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 với số tiền là 37.560.000.000 đồng, trong đó:

- Bổ sung dự toán năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh với số tiền là 6.834.000.000 đồng.

- Bổ sung có mục tiêu năm 2026 cho ngân sách các xã, phường với số tiền là 30.726.000.000 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Nguồn kinh phí thực hiện: từ nguồn kinh phí bầu cử được Ủy ban nhân dân tỉnh giao tại Quyết định số 3006/QĐ-UBND ngày 12/12/2025.

Điều 2. Các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XV và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban bầu cử tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVPTH;
- Lưu: VT, T5, C7.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC

(Kèm theo Tờ trình số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Gia Lai)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị	Số tiền
	<u>TỔNG CỘNG (I + II)</u>	<u>37.560.000.000</u>
I	CẤP TỈNH	6.834.000.000
1	Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	1.175.000.000
2	Sở Nội vụ	5.000.000.000
3	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	300.000.000
4	Công an tỉnh	51.000.000
5	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	300.000.000
6	Sở Tài chính	8.000.000
II	CẤP XÃ	30.726.000.000
1	Phường Quy Nhơn	1.411.000.000
2	Phường Quy Nhơn Đông	238.000.000
3	Phường Quy Nhơn Tây	96.000.000
4	Phường Quy Nhơn Nam	580.000.000
5	Phường Quy Nhơn Bắc	233.000.000
6	Phường Bình Định	117.000.000
7	Phường An Nhơn	221.000.000
8	Phường An Nhơn Đông	93.000.000
9	Xã An Nhơn Tây	22.000.000
10	Phường An Nhơn Bắc	295.000.000
11	Phường Bông Sơn	268.000.000
12	Phường Hoài Nhơn	476.000.000
13	Phường Tam Quan	315.000.000
14	Phường Hoài Nhơn Đông	452.000.000
15	Phường Hoài Nhơn Tây	138.000.000
16	Phường Hoài Nhơn Nam	175.000.000
17	Phường Hoài Nhơn Bắc	447.000.000
18	Xã Phù Cát	284.000.000
19	Xã Xuân An	176.000.000
20	Xã Ngô Mây	181.000.000
21	Xã Cát Tiến	171.000.000
22	Xã Đề Gi	228.000.000
23	Xã Hòa Hội	225.000.000
24	Xã Hội Sơn	43.000.000
25	Xã Phù Mỹ	293.000.000
26	Xã An Lương	489.000.000
27	Xã Bình Dương	353.000.000
28	Xã Phù Mỹ Đông	383.000.000

STT	Tên đơn vị	Số tiền
29	Xã Phù Mỹ Tây	161.000.000
30	Xã Phù Mỹ Nam	371.000.000
31	Xã Phù Mỹ Bắc	350.000.000
32	Xã Tuy Phước	476.000.000
33	Xã Tuy Phước Đông	376.000.000
34	Xã Tuy Phước Tây	220.000.000
35	Xã Tuy Phước Bắc	390.000.000
36	Xã Tây Sơn	195.000.000
37	Xã Bình Khê	134.000.000
38	Xã Bình Phú	111.000.000
39	Xã Bình Hiệp	212.000.000
40	Xã Bình An	365.000.000
41	Xã Hoài Ân	290.000.000
42	Xã Ân Tường	172.000.000
43	Xã Kim Sơn	105.000.000
44	Xã Vạn Đức	96.000.000
45	Xã Ân Hảo	472.000.000
46	Xã Vân Canh	393.000.000
47	Xã Canh Vinh	199.000.000
48	Xã Vĩnh Thạnh	81.000.000
49	Xã Vĩnh Thịnh	231.000.000
50	Xã Vĩnh Quang	237.000.000
51	Xã Vĩnh Sơn	111.000.000
52	Xã An Hòa	24.000.000
53	Xã An Lão	247.000.000
54	Xã An Vinh	46.000.000
55	Xã An Toàn	96.000.000
56	Phường Pleiku	555.000.000
57	Phường Hội Phú	367.000.000
58	Phường Thống Nhất	282.000.000
59	Phường Diên Hồng	415.000.000
60	Phường An Phú	370.000.000
61	Xã Biển Hồ	478.000.000
62	Xã Gà	98.000.000
63	Phường An Khê	317.000.000
64	Phường An Bình	264.000.000
65	Xã Cửu An	242.000.000
66	Xã Kbang	70.000.000
67	Xã Kông Bơ La	161.000.000
68	Xã Tơ Tung	209.000.000
69	Xã Krong	36.000.000
70	Xã Sơn Lang	96.000.000
71	Xã Đak Rong	214.000.000

STT	Tên đơn vị	Số tiền
72	Xã Đak Đoa	370.000.000
73	Xã Kon Gang	185.000.000
74	Xã Ia Băng	225.000.000
75	Xã KDang	156.000.000
76	Xã Đak Somei	67.000.000
77	Xã Mang Yang	365.000.000
78	Xã Lơ Pang	75.000.000
79	Xã Kon Chiêng	102.000.000
80	Xã Hra	113.000.000
81	Xã Ayun	74.000.000
82	Xã Ia Ly	208.000.000
83	Xã Chư Păh	212.000.000
84	Xã Ia Khuol	330.000.000
85	Xã Ia Phí	455.000.000
86	Xã Ia Grai	458.000.000
87	Xã Ia Krái	451.000.000
88	Xã Ia Hrun	510.000.000
89	Xã Ia Chia	55.000.000
90	Xã Ia O	54.000.000
91	Xã Đak Pơ	335.000.000
92	Xã Ya Hội	66.000.000
93	Xã Kông Chro	179.000.000
94	Xã Ya Ma	147.000.000
95	Xã Chư Krey	159.000.000
96	Xã SRó	127.000.000
97	Xã Đăk Song	61.000.000
98	Xã Chơ Long	91.000.000
99	Xã Đức Cơ	76.000.000
100	Xã Ia Dok	90.000.000
101	Xã Ia Krêl	211.000.000
102	Xã Ia Pnôn	5.000.000
103	Xã Chư Prông	342.000.000
104	Xã Bàu Cạn	168.000.000
105	Xã Ia Boòng	335.000.000
106	Xã Ia Pia	147.000.000
107	Xã Ia Tôr	247.000.000
108	Xã Chư Sê	682.000.000
109	Xã Bờ Ngoong	421.000.000
110	Xã Ia Ko	265.000.000
111	Xã Al Bá	220.000.000
112	Xã Pờ Tó	92.000.000
113	Xã Ia Pa	324.000.000
114	Xã Ia Tul	90.000.000

STT	Tên đơn vị	Số tiền
115	Xã Phú Thiện	450.000.000
116	Xã Chư A Thai	226.000.000
117	Xã Ia Hiao	159.000.000
118	Phường Ayun Pa	327.000.000
119	Xã Ia Rbol	83.000.000
120	Xã Ia Sao	52.000.000
121	Xã Phú Túc	214.000.000
122	Xã Ia Rsai	208.000.000
123	Xã Uar	213.000.000
124	Xã Chư Pưh	152.000.000
125	Xã Ia Le	186.000.000
126	Xã Ia Hrú	373.000.000